TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ: TIN HỌC

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I
NĂM HỌC 2026 - 2027
MÔN: TIN HỌC - KHỐI 12

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tài liệu: Sách giáo khoa Tin học 12 (Định hướng Tin học ứng dụng), bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

2. Giới hạn ôn tập: Từ Bài 1 đến Bài 8 (từ tiết 1 đến tiết 18 theo phân phối chương trình).

3. Thời gian kiểm tra: Tuần 10 (từ ngày 09/11/2026 đến ngày 12/11/2026), theo lịch của nhà trường.

4. Hình thức kiểm tra: Kiểm tra tập trung trên giấy, đề theo định dạng đề thi tốt nghiệp THPT môn Tin học, gồm 2 phần như sau:

Phần	Hình thức câu hỏi	Số câu	Điểm
I	Trắc nghiệm nhiều lựa chọn (mỗi câu 0,25 điểm)	24	6,0
II	Trắc nghiệm đúng - sai (mỗi câu 4 ý, mỗi ý 0,25 điểm)	4	4,0
Tổng		**28**	**10,0**

5. Thời gian làm bài: 45 phút.

PHẦN II. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

I. KIẾN THỨC VÀ KĨ NĂNG

Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức

Bài 1. Làm quen với Trí tuệ nhân tạo

- Giải thích được sơ lược về khái niệm Trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence).
- Nêu được ví dụ minh hoạ cho một số ứng dụng điển hình của AI như điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và khuôn mặt, trợ lí ảo,...

Bài 2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống

- Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ và đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI.
- Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học,...
- Nêu được một cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai.

Chủ đề 2. Mạng máy tính và Internet

Bài 3. Một số thiết bị mạng thông dụng

- Nêu được chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng. Ví dụ: Access Point, Switch, Modem.

- Kết nối được các thiết bị đó với PC.

- Kết nối được thiết bị di động vào mạng máy tính trong điều kiện phần cứng và phần mềm đã được chuẩn bị đầy đủ.

Bài 4. Giao thức mạng

- Mô tả sơ lược được vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng.

Bài 5. Thực hành chia sẻ tài nguyên trên mạng

- Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành để chia sẻ tài nguyên.

Chủ đề 3. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số

Bài 6. Giao tiếp và ứng xử trong không gian mạng

- Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể.

- Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia thế giới ảo.

Chủ đề 4. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính

Bài 7. HTML và cấu trúc trang web

- Hiểu và giải thích được cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML.

Bài 8. Định dạng văn bản

- Sử dụng được các thẻ HTML để trình bày trang web:

  + Định dạng văn bản, phông chữ, tạo liên kết, danh sách.

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN THAM KHẢO

Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Bài 1. Làm quen với Trí tuệ nhân tạo

Câu 1. Hệ thống nào sau đây được coi là có ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)?

A. Ấm đun nước tự động ngắt điện khi nước trong ấm đã sôi.

B. Cửa ra vào siêu thị tự động mở khi có người đi tới gần.

C. Dây chuyền lắp ráp lặp đi lặp lại một vài thao tác cố định.

D. Hệ thống đề xuất video dựa trên lịch sử xem của người dùng.

Câu 2. Máy tính điều khiển xe tự lái sử dụng cảm biến radar và camera để phát hiện, nhận biết xe xung quanh, chướng ngại vật, biển báo giao thông và người đi bộ. Đây là biểu hiện của đặc trưng nào của AI?

A. Khả năng học.

B. Khả năng nhận thức.

C. Khả năng suy luận.

D. Khả năng hiểu ngôn ngữ.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây đúng về Trí tuệ nhân tạo hẹp (Trí tuệ nhân tạo yếu)?

A. Được thiết kế để làm một nhiệm vụ cụ thể như chơi cờ, dự báo thời tiết.

B. Có khả năng tự học, tự thích nghi và làm nhiều việc giống như con người.

C. Áp dụng được tri thức từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác như con người.

D. Là mục tiêu dài hạn của nghiên cứu AI, trong thực tế hiện chưa đạt được.

Bài 2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống

Câu 4. Trong lĩnh vực nông nghiệp, AI được sử dụng trong các trang trại thông minh để

A. cải thiện chất lượng hình ảnh y tế, hỗ trợ chẩn đoán bệnh kịp thời.

B. phát hiện và ngăn chặn gian lận trong các giao dịch tài chính.

C. theo dõi thời tiết, đất đai, dự đoán mùa vụ và thời điểm thu hoạch.

D. phát triển nền tảng học tập được cá nhân hoá cho từng người học.

Câu 5. Nguy cơ "khả năng thiếu minh bạch" trong sự phát triển của AI được hiểu là

A. AI tự động hoá nhiều công việc, dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng.

B. AI thu thập lượng lớn dữ liệu cá nhân, ảnh hưởng tới quyền riêng tư.

C. AI triển khai trực tuyến dễ bị tấn công làm thay đổi dữ liệu và mô hình.

D. phần lớn ứng dụng AI là "hộp đen", khó hiểu quyết định được đưa ra ra sao.

Bài 3. Một số thiết bị mạng thông dụng

Câu 6. Điểm khác nhau cơ bản giữa switch và hub trong mạng cục bộ là

A. hub chỉ gửi tín hiệu đến cổng có máy nhận nên không gây xung đột tín hiệu.

B. switch chỉ kết nối cặp cổng gửi – nhận nên giảm thiểu được xung đột tín hiệu.

C. switch chuyển đổi tín hiệu số thành tín hiệu tương tự để kết nối Internet.

D. hub có nhiều cổng WAN để chọn đường cho dữ liệu đi qua nhiều mạng LAN.

Câu 7. Thiết bị mạng có chức năng chuyển đổi tín hiệu số thành tín hiệu tương tự và ngược lại là

A. Router. **B.** Switch. **C.** Modem. **D.** Access Point.

Câu 8. Một gia đình muốn kết nối điện thoại, máy tính xách tay vào mạng không dây và truy cập Internet qua đường cáp quang. Bộ thiết bị nào sau đây phù hợp nhất?

A. Modem quang và router Wi-Fi. **B.** Hub và cáp mạng UTP.

C. Switch và cáp mạng UTP. **D.** Hub và switch nhiều tầng.

Bài 4. Giao thức mạng

Câu 9. Giao thức mạng là

A. thiết bị phần cứng dùng để kết nối các máy tính trong mạng cục bộ với nhau.

B. quy định người dùng phải đăng kí và trả phí khi sử dụng dịch vụ Internet.

C. phần mềm dùng để soạn thảo, gửi và nhận thư điện tử qua mạng Internet.

D. tập hợp các quy định về cách thức giao tiếp để truyền dữ liệu qua mạng.

Câu 10. Địa chỉ IP 11000000 10101000 00001101 11010010 được viết dưới dạng thập phân là

A. 192.168.13.201. **B.** 192.168.13.210. **C.** 192.168.31.210. **D.** 129.168.13.210.

Câu 11. Nội dung nào sau đây thuộc giao thức TCP?

A. Quy định cách đánh địa chỉ và định tuyến dữ liệu đến LAN của máy nhận.

B. Cho phép dùng hệ thống tên bằng chữ thay thế cho địa chỉ IP khó nhớ.

C. Đánh số các gói dữ liệu theo từng ứng dụng để ráp lại đúng thứ tự.

D. Quy định cách gửi thư điện tử từ máy gửi tới máy chủ thư điện tử.

Bài 5. Thực hành chia sẻ tài nguyên trên mạng

Câu 12. Trên hệ điều hành Windows, khi thêm Everyone vào danh sách người được chia sẻ một thư mục, quyền (Permission Level) được thiết lập mặc định là

A. Read – chỉ được đọc, không được sửa dữ liệu.

B. Read/Write – được cả đọc và sửa dữ liệu.

C. Owner – có toàn quyền như chủ sở hữu.

D. Remove – huỷ chia sẻ với người dùng đó.

Câu 13. Việc chia sẻ máy in trong mạng cục bộ thực chất là

A. sao chép dữ liệu cần in vào USB rồi đem sang máy tính có máy in.

B. cài đặt trình điều khiển máy in riêng lên tất cả các máy trong mạng.

C. chia nhỏ tài liệu và gửi đồng thời tới nhiều máy in khác nhau.

D. biến máy tính kết nối máy in thành máy chủ cung cấp dịch vụ in.

Bài 6. Giao tiếp và ứng xử trong không gian mạng

Câu 14. Đâu là nhược điểm của giao tiếp trong không gian mạng?

A. Có thể thực hiện mọi nơi, mọi lúc khi có kết nối mạng.

B. Thiếu tín hiệu phi ngôn ngữ như nét mặt, ngôn ngữ cơ thể.

C. Tiết kiệm thời gian và chi phí di chuyển cho người dùng.

D. Dễ dàng mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội với nhiều người.

Câu 15. Hành vi nào sau đây thể hiện ứng xử nhân văn trong không gian mạng?

A. Đưa lên mạng ảnh chụp bạn trong một tư thế không đẹp.

B. Dùng ngôn từ khiếm nhã khi phê phán bạn trên mạng xã hội.

C. Ngăn bạn gửi lên mạng video quay cảnh hai bạn đánh nhau.

D. Chụp trang nhật kí của bạn rồi gửi cho các bạn khác trong lớp.

Bài 7. HTML và cấu trúc trang web

Câu 16. Trong cấu trúc của một tệp HTML, phần tử gốc (root) chứa tất cả các phần tử HTML còn lại của trang web là

A. <head>. **B.** <html>. **C.** <body>. **D.** <!DOCTYPE html>.

Câu 17. Phát biểu nào sau đây đúng về thẻ HTML?

A. Tên thẻ HTML không phân biệt chữ hoa, chữ thường.

B. Mọi thẻ HTML đều là thẻ đôi, có thẻ bắt đầu và kết thúc.

C. Các thẻ HTML không được phép lồng vào bên trong nhau.

D. Trình duyệt hiển thị đúng mọi dấu cách liên tiếp.

Câu 18. Cho đoạn mã HTML sau. Phần tử <body> chứa bao nhiêu phần tử HTML (kể cả các phần tử lồng nhau)?

```
<body>
   <div>
      <h1>Tin học 12</h1>
      <p>HTML và cấu trúc trang web</p>
   </div>
   <p>Trang này được lập bởi nhóm bạn bè</p>
</body>
```

A. 2 phần tử. **B.** 3 phần tử. **C.** 4 phần tử. **D.** 5 phần tử.

Bài 8. Định dạng văn bản

Câu 19. Thẻ HTML dùng để viết chỉ số trên, chẳng hạn số mũ 2 trong ax^2, là

A. <sub>. **B.** <small>. **C.** <mark>. **D.** <sup>.

Câu 20. Câu lệnh nào sau đây hiển thị đoạn văn bản màu đỏ với cỡ chữ 15px?

A. `<p style="color:red; font-size:15px">Nội dung</p>`.

B. `<p color="red" font-size="15px">Nội dung</p>`.

C. `<p style="color=red, font-size=15px">Nội dung</p>`.

D. `<p style="font-color:red; size:15px">Nội dung</p>`.

Nhóm GV giảng dạy Tin học 12